

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 2-LCTN ngày 10-10-1992 công bố Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 6 tháng 10 năm 1992 tại kỳ họp thứ nhất.

Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội
chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

LUẬT

Tổ chức Tòa án nhân dân

Căn cứ vào Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của các Tòa án nhân dân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1:- Tòa án Nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do Luật định là các cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Các Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và những vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2. -

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các Tòa án sau đây:

- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- Các Tòa án quân sự;
- Các Tòa án khác do Luật định.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

2. Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân. Tổ chức và hoạt động của tổ chức này do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 3. - Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án các cấp.

Chế độ cử Hội thẩm được thực hiện đối với Tòa án Nhân dân tối cao và các Tòa án quân sự. Chế độ bầu Hội thẩm được thực hiện đối với các Tòa án nhân dân địa phương.

Điều 4. - Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia, việc xét xử của các Tòa án quân sự có Hội thẩm quân

nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 5. - Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 6. - Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 7. - Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật Nhà nước hoặc thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Điều 8. - Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội.

Điều 9. - Tòa án bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 10. - Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 11. - Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 12. - Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án ra kiến nghị yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan, tổ chức đó. Cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị, có trách nhiệm

nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án về việc đó.

Điều 13. - Tòa án phối hợp với cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế trong việc phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 14. - Tòa án cùng với Viện kiểm sát, các cơ quan Công an, Thanh tra, Tư pháp, cơ quan hữu quan khác, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận nghiên cứu và thực hiện những chủ trương, biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 15. - Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 16. - Việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm có sự phối hợp chặt chẽ với Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao. Quy chế phối hợp giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương II

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 17. -

1. Tòa án Nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án Nhân dân tối cao gồm:

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao;
- Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao;
- Tòa án quân sự trung ương, Tòa hình sự, Tòa dân sự và các Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao;
- Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án Nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án.

Điều 18.- Tòa án Nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án;

Tòa án Nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các Tòa án đó;

Tòa án Nhân dân tối cao trình Quốc hội dự án Luật và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 19.-

Tòa án Nhân dân tối cao có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực, pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị;

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 20.-

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ

tục giám đốc thẩm, tái thẩm, đồng thời là cơ quan hướng dẫn công tác xét xử của các Tòa án các cấp.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao gồm có:

- Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao;
- Các Chánh tòa, Phó Chánh tòa các Tòa chuyên trách của Tòa án Nhân dân tối cao;
- Một số Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao được Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao cử và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 21.-

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao bị kháng nghị;

- Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật;

- Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

- Chuẩn bị dự án luật để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành. Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao khi thảo luận việc hướng dẫn áp dụng pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Điều 22.-

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao là tổ chức thường trực của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao gồm có: Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa các Tòa chuyên trách của Tòa án Nhân dân tối cao.

3. Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Hướng dẫn các Tòa án thực hiện nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao;

- Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao về công tác xét xử của các Tòa án để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

4. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 23.-

1. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa án Nhân dân tối cao có Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự Tòa án Nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 24.-

1. Các Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao có Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Các Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 25.-

Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án Nhân dân tối cao;

2. Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán và Ủy ban Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao;

3. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án các cấp theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh tòa, Phó Chánh tòa các Tòa chuyên trách, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ khác trong Tòa án Nhân dân tối cao, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;

6. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ của các Tòa án;

7. Báo cáo công tác xét xử của các Tòa án trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

8. Chỉ đạo việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh do Tòa án Nhân dân tối cao trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

9. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án Nhân dân tối cao và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 26.-

Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án;

2. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án; quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới.

Chương III

TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG

MỤC A. CÁC TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 27.-

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm:

- Ủy ban Thẩm phán;
- Tòa hình sự, Tòa dân sự;
- Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Điều 28.-

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;
2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị;
3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị.

Điều 29.-

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị;
- Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án cấp mình và các Tòa án cấp dưới;
- Tổng kết kinh nghiệm xét xử;
- Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác xét xử của các Tòa án ở địa phương để báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án Nhân dân tối cao.

3. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 30.-

1. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh tòa, Phó Chánh tòa, các Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Sơ thẩm những vụ án do pháp luật tố tụng quy định;
- Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 31.-

1. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức công tác xét xử;
- Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán;
- Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh tòa, Phó Chánh tòa các Tòa chuyên trách và các chức vụ khác trong Tòa án cấp mình, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;
- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ Tòa án cấp mình và cấp dưới;
- Báo cáo công tác xét xử của các Tòa án địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án Nhân dân tối cao.

2. Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án.

**MỤC B. TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN,
QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH**

Điều 32.-

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Chánh án, một hoặc

hai Phó Chánh án, các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

2. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 33.-

1. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức công tác xét xử;
- Báo cáo công tác xét xử của Tòa án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án cấp trên trực tiếp.

2. Phó Chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án.

Chương IV

TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 34.-

1. Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Các Tòa án quân sự gồm có:

- Tòa án quân sự trung ương;
- Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
- Các Tòa án quân sự khu vực.

3. Quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng làm việc tại Tòa án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội.

Điều 35.-

1. Các Tòa án quân sự có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

2. Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương là Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao.

Điều 36.- Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Chương V

THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM

Điều 37.- Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, có phẩm chất, đạo đức tốt, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán, được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

Tiêu chuẩn cụ thể của Thẩm phán, Hội thẩm của Tòa án mỗi cấp, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán, bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm, tổ chức và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 38.- Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các Tòa án quân sự do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự là năm năm.

Điều 39. - Hội thẩm nhân dân Tòa án Nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội cử theo sự giới thiệu của Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và do Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự Trung ương do Ủy ban Thường vụ Quốc hội

cử theo sự giới thiệu của Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và do Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và do Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chủ nhiệm Chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án Nhân dân tối cao và Hội thẩm quân nhân là năm năm.

Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 40.- Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm của Tòa án Nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân của các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất ý kiến với Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao.

Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề

ngợi của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi đã thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao.

Điều 41.- Các cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hội thẩm làm nhiệm vụ xét xử.

Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ và được hưởng phụ cấp khi làm nhiệm vụ xét xử.

Chương VI

VIỆC BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN

Điều 42.- Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với các Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 43.- Biên chế của Tòa án Nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao.

Tổng biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương do Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi trao đổi thống nhất ý kiến với Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp với Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao quy định biên chế cho từng Tòa án nhân dân địa phương.

Điều 44. - Kinh phí hoạt động của Tòa án Nhân dân tối cao, của các Tòa án nhân dân địa phương và của các Tòa án quân sự do Chính phủ trình dự toán để Quốc hội quyết định.

Điều 45.- Cơ quan công an có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án Nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân địa phương.

Lực lượng cảnh vệ trong quân đội có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên tòa của Tòa án quân sự.

*Chương VII***ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 46.- Luật này thay thế các Luật đã ban hành trước đây về tổ chức Tòa án; những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 6 tháng 10 năm 1992.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LỆNH của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 3-LCTN ngày 10-10-1992 công bố Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 8 tháng 10 năm 1992 tại kỳ họp thứ nhất.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

LUẬT**Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân**

Căn cứ vào Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật

này quy định về tổ chức và hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân.

*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Viện Kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân, thực hành quyền công tố ở địa phương mình.

Các Viện Kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật.

Điều 2.- Trong phạm vi chức năng của mình, Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân; bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

Điều 3.- Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố bằng những công tác sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các văn bản pháp quy của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ